

Điểm chuẩn trường Đại học Hùng Vương - TPHCM năm 2018

Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh là một trường đại học tư thục tại Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập vào năm 1995.

Tên trường: Đại học Hùng Vương - TPHCM

Mã ngành: DHV

Địa chỉ: 736 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3855 4691

Điểm chuẩn trường Đại học Hùng Vương - TPHCM năm 2018 như sau:

BÁM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-hung-vuong-tphcm>

Tham khảo điểm chuẩn những năm trước

Điểm chuẩn năm 2017 của trường Đại học Hùng Vương - TPHCM như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01, D14, D15, D66	---
2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, D04, D14, D15	---
3	7220209	Ngôn ngữ Nhật	D01, D14, D15, D66	---
4	7340101	Quản trị kinh doanh	C00, C01	---
5	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; D01	15.5
6	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00; D01	15.5
7	7340301	Kế toán	C00, C14	---
8	7480201	Công nghệ thông tin	A00, C14	---
9	7480201	Công nghệ thông tin	A01; D01	15.5
10	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	A00, A01, A04, A06	---
11	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00; A02; B00; D08	15.5
12	7720802	Quản lý bệnh viện	B00	---
13	7720802	Quản lý bệnh viện	B03, C01, C02	15.5
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00, A01, C00, D01	---

Đại học Hùng Vương - TPHCM công bố điểm chuẩn năm 2016 như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn
1	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; D01; D07	---
2	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00; A01; D01; D07	---

3	7340301	Kế toán	A00; A01; D01; D07	---
4	7480201	Công nghệ thông tin	A01; D01; D07; D08	---
5	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00; A02; B00; D08	---
6	7720701	Quản lý bệnh viện	A02; B00; B03; D08	---

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 của trường Đại học Hùng Vương - TPHCM như sau:

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	TỔ HỢP MÔN
7480201	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN – Công nghệ phần mềm – Truyền thông và Mạng máy tính – Kỹ thuật máy tính – Truyền thông đa phương tiện	A00 (Toán, Vật lí, Hóa học)
		A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh)
		C14 (Ngữ văn, Toán, GD&CD)
		D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
7540104	CÔNG NGHỆ SAU THU HOẠCH – Giám định nông sản thực phẩm – Bảo quản và chế biến nông sản thực phẩm – Kỹ thuật thực phẩm	A00 (Toán, Vật lí, Hóa học)
		A02 (Toán, Vật lí, Sinh học)
		B00 (Toán, Hóa học, Sinh học)
		C08 (Ngữ văn, Hóa học, Sinh học)
7340301	KẾ TOÁN – Kế toán doanh nghiệp – Kế toán công – Kiểm toán	A00 (Toán, Vật lí, Hóa học)
		C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí)
		C14 (Ngữ văn, Toán, GD&CD)
		D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
7340101	QUẢN TRỊ KINH DOANH – Quản trị Kinh doanh Quốc tế – Marketing – Quản trị	D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
		A00 (Toán, Vật lí, Hóa học)
		C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí)
		C01 (Ngữ văn, Toán, Vật lí)
7340201	TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG – Tài Chính – Ngân Hàng – Tài Chính Công	D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
		A00 (Toán, Vật lí, Hóa học)
		C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí)
		C04 (Ngữ văn, Toán, Địa lí)
7720802	QUẢN LÝ BỆNH VIỆN	B00 (Toán, Hóa học, Sinh học)
		B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn)
		C01 (Ngữ văn, Toán, Vật lí)
		C02 (Ngữ văn, Toán, Hóa học)
7510103	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT XÂY DỰNG	A00 (Toán, Vật lí, Hóa học)
		A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh)
		A04 (Toán, Vật lí, Địa lí)
		A06 (Toán, Hóa học, Địa lí)
7810103	QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH	A00 (Toán, Vật lí, Hóa học)
		A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh)
		C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí)
		D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)

7220201	NGÔN NGỮ ANH	D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
		D14 (Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh)
		D15 (Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh)
		D66 (Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh)
7220209	NGÔN NGỮ NHẬT	D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
		D14 (Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh)
		D15 (Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh)
		D66 (Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh)
7220204	NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC -Tiếng Trung thương mại	D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
		D04 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung)
		D14 (Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh)
		D15 (Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh)